

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng Đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét tờ trình số 327/TTr-ĐTND ngày 11/3/2013 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng Đường thủy nội địa (ĐTND) khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phạm vi quy hoạch

Hệ thống cảng ĐTND khu vực phía Nam bao gồm các cảng ĐTND vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

II. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống cảng ĐTND khu vực phía Nam phù hợp với Chiến lược phát triển GTVT, Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT Đường thủy nội địa Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu hàng hóa, hành khách thông qua trong từng thời kỳ;

- Phát triển hệ thống cảng đảm bảo kết nối vận tải ĐTND với các phương thức vận tải

khác. Đầu tư đồng bộ giữa cảng, luồng tàu, đội tàu, công nghệ quản lý và bốc xếp. Đảm bảo xây dựng hệ thống cảng hiện đại, bền vững, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường;

- Huy động mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, khai thác cảng, chủ yếu theo các hình thức đầu tư BO, BOT và cho thuê công trình hạ tầng hiện có;

- Bên cạnh đầu tư phát triển, coi trọng công tác duy tu, bảo trì để tăng tuổi thọ công trình, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và an toàn khai thác.

2. Mục tiêu phát triển

a) Đến năm 2020

- Xây dựng hệ thống cảng hàng hóa và cảng hành khách đáp ứng nhu cầu thông qua khối lượng hàng hóa và hành khách, đến năm 2020 là 32,6 triệu tấn/năm và 29,0 triệu lượt hành khách/năm;

- Từng bước hiện đại hóa hệ thống cảng, đảm bảo nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ và đáp ứng yêu cầu kết nối với vận tải đường bộ, đường biển, đường sắt, từng bước đáp ứng yêu cầu của dịch vụ logistics.

b) Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống cảng ĐTNĐ khu vực phía Nam. Hiện đại hóa công tác quản lý và xếp dỡ, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo nhanh chóng, an toàn, thuận tiện, giá cả hợp lý.

- Lượng hàng hóa thông qua đến năm 2030 dự kiến:

Đối với cảng hàng hóa: 52,5 triệu tấn/năm;

Đối với cảng hành khách: 42,55 triệu lượt hành khách/năm.

III. Quy hoạch chi tiết đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

1. Hệ thống cảng

a) Cảng hàng hóa

Các cảng chính

Bao gồm 11 cảng trong đó, vùng Đông Nam Bộ có 6 cảng: cảng Long Bình, cảng Phú Định, cảng Nhơn Đức, Khu cảng Trường Thọ (Thủ Đức), cảng Bến Súc và cảng Bến Kéo; vùng Tây Nam Bộ có 5 cảng: cảng Long Đức, cảng An Phước, cảng sông Sa Đéc, cảng Bình Long và cảng Tắc Cậu.

- Chức năng: Phục vụ hoạt động kinh tế của các địa phương và khu vực lân cận;

- Năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 10,9 triệu tấn/năm;

Các cảng khác

Bao gồm 45 cảng trong đó, vùng Đông Nam Bộ có 11 cảng, vùng Tây Nam Bộ có 34 cảng.

- Chức năng: Phục vụ hoạt động kinh tế của các địa phương;

- Năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 21,7 triệu tấn/năm;
 Nội dung quy hoạch hệ thống cảng hàng hóa cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
A	Các cảng chính			10.900		15.800
I	Khu vực Đông Nam Bộ			9.200		13.100
1	Cảng Phú Định	TP HCM	3.000	1.500	3.000	2.500
2	Cảng Long Bình	TP HCM	5.000	2.000	5.000	2.500
3	Khu cảng Trường Thọ (Gồm các cảng: Phúc Long, ICD Tây Nam, ICD3-Phước Long...)	TP HCM	2.000	3.000	2.000	3.600
4	Cảng Nhơn Đức (xây mới)	TP HCM	3.000	700	3.000	1.500
5	Cảng Bến Súc	Bình Dương	1.000	1.000	1.000	1.500
6	Cảng Bến Kéo	Tây Ninh	1.000	1.000	1.000	1.500
II	Khu vực Tây Nam Bộ			1.700		2.700
1	Cảng Long Đức	Trà Vinh	2.000	400	2.000	600
2	Cảng An Phước	Vĩnh Long	2.000	300	2.000	500
3	Cảng sông Sa Đéc	Đồng Tháp	500	300	1.000	400
4	Cảng Bình Long	An Giang	1.000	300	3.000	600
5	Cảng Tắc Cậu	Kiên Giang	1.000	400	2.000	600
B	Các cảng khác			21.700		36.700
I	Khu vực Đông Nam Bộ			8.300		13.500
1	Cảng TRACOMECO	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	1.500
2	Cảng Nhơn Trạch	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	1.500
3	Cảng Tín Nghĩa	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	2.000
4	Cảng Hà Đức	Đồng Nai	5.000	1.000	5.000	1.500
5	Cảng Thủy Bộ Đồng Nai	Đồng Nai	1.000	400	1.000	700
6	Cảng Rạch Bắp	Bình Dương	1.000	500	1.000	800
7	Cảng An Sơn	Bình Dương	1.000	1.000	1.000	1.500
8	Cảng Thạnh Phước	Bình Dương	2.000	500	2.000	1.000
9	Cảng Cây Khế (xây mới)	Bà Rịa – Vũng Tàu	1.000	500	2.000	1.000
10	Cảng Bourbon An Hòa (xây mới)	Tây Ninh	2.000	600	2.000	1.000
11	Cảng Thanh Phước (xây mới)	Tây Ninh	2.000	800	2.000	1.000
II	Khu vực Tây Nam Bộ			13.400		23.200
1	Cảng Bourbon Bến Lức	Long An	5.000	1.500	5.000	2.500
2	Cảng Thành Tài	Long An	5.000	500	5.000	800

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
3	Cảng BMT (xây mới)	Long An	3.000	400	5.000	800
4	Cảng Kim Tín (xây mới)	Long An	3.000	400	5.000	800
5	Cảng Thiên Lộc Thành (xây mới)	Long An	3.000	700	5.000	1.300
6	Cảng Phương Quân	Long An	5.000	300	5.000	500
7	Cảng Phước Đông	Long An	5.000	300	5.000	500
8	Cảng Cần Giuộc (xây mới)	Long An	1.000	300	2.000	500
9	Cảng Tân An (xây mới)	Long An	1.000	500	1.000	1.000
10	Cảng Hoàng Tuấn	Long An	1.000	300	1.000	600
11	Cảng Hoàng Long	Long An	2.000	300	1.000	600
12	Cảng Cơ khí công trình 2	Long An	1.000	200	1.000	400
13	Cảng Lê Thạch	Tiền Giang	2.000	300	3.000	500
14	Cảng nông Sản thực phẩm Tiền Giang	Tiền Giang	2.000	600	3.000	1.200
15	Cảng Mỹ An	Vĩnh Long	2.000	300	3.000	500
16	Cảng Quang Vinh	Vĩnh Long	1.000	200	2.000	300
17	Cảng Toàn Quốc (xây mới)	Vĩnh Long	2.000	300	2.000	400
18	Cảng Bảo Mai	Đồng Tháp	3.000	300	5.000	500
19	Cảng Sóc Trăng	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
20	Cảng Long Hưng	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
21	Cảng Ngã Năm	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
22	Cảng Cái Côn	Sóc Trăng	500	300	1.000	500
23	Cảng Vị Thanh (xây mới)	Hậu Giang	500	500	1.000	700
24	Cảng Tân Châu (xây mới)	An Giang	2.000	500	5.000	1.000
25	Cảng bốc xếp hàng hóa An Giang	An Giang	1.000	300	1.000	500
26	Cảng lương thực Sông Hậu	Cần Thơ	2.000	400	2.000	500
27	Cảng Huỳnh Lâm	Cần Thơ	2.000	400	5.000	800
28	Cảng Phúc Thành	Cần Thơ	2.000	300	2.000	500
29	Cảng công ty vật tư Hậu Giang	Cần Thơ	1.000	300	1.000	400
30	Cảng Khu CN Thốt Nốt	Cần Thơ	2.000	300	2.000	500
31	Cảng Hộ Phòng (xây mới)	Bạc Liêu	1.000	500	1.000	800
32	Cảng Bạc Liêu	Bạc Liêu	500	300	1.000	500
33	Cảng ông Đốc (xây mới)	Cà Mau	1.000	400	1.000	700
34	Cảng xếp dỡ Cà Mau	Cà Mau	1.000	300	1.000	600
	Tổng cộng			32.600		52.500

b) Cảng hành khách

Quy hoạch cảng hành khách tại các trung tâm tỉnh thành, địa phương theo các tuyến vận chuyển hành khách, đảm bảo yêu cầu thuận tiện, văn minh, hiện đại.

Gồm 17 cảng, năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 29,0 triệu lượt hành khách/năm, phương tiện lớn nhất tới cảng là tàu khách từ 100 ghế đến 250 ghế.

Nội dung quy hoạch hệ thống cảng hành khách cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (Ghế)	Công suất (Ngàn HK/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (Ghế)	Công suất (Ngàn HK/năm)
1	Cảng khách TPHCM	TP HCM	250	5.800	250	8.700
2	Cảng khách Cần Thơ	TP Cần Thơ	120	3.500	120	5.200
3	Cảng khách Cầu Đá	Bà Rịa – Vũng Tàu	250	1.200	250	1.800
4	Cảng khách Tân An	Long An	100	800	100	1.200
5	Cảng khách Mỹ Tho	Tiền Giang	120	1.500	120	2.100
6	Cảng khách Cao Lãnh	Đồng Tháp	100	1.000	120	1.500
7	Cảng khách Trà Vinh	Trà Vinh	100	800	100	1.200
8	Cảng khách Vĩnh Long	Vĩnh Long	100	1.000	100	1.500
9	Cảng khách Bến Tre	Bến Tre	100	2.000	100	3.000
10	Cảng khách Long Xuyên	An Giang	120	800	120	1.200
11	Cảng khách Châu Đốc	An Giang	120	800	120	1.300
12	Cảng khách Rạch Giá	Kiên Giang	100	800	100	1.250
13	Cảng khách Hà Tiên	Kiên Giang	100	500	100	700
14	Cảng khách Sóc Trăng	Sóc Trăng	100	1.500	100	2.000
15	Cảng khách Cà Mau	Cà Mau	100	4.000	100	5.500
16	Cảng khách Năm Căn	Cà Mau	100	1.500	100	2.300
17	Cảng khách Ông Đốc	Cà Mau	100	1.500	100	2.100
	Tổng cộng			29.000		42.550

c) Cảng chuyên dùng

Hệ thống cảng chuyên dùng bao gồm các cảng phục vụ các nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất... Năng lực thông qua đến năm 2020 đạt khoảng 40,05 triệu tấn, cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
1	Cảng xi măng Sài Gòn	TP HCM	1.000	200
2	Cảng nhà máy xi măng Hà Tiên	TP HCM	1.000	1.700
3	Cảng kho xăng dầu 30/4	TP HCM	650	300
4	Cảng nhà máy điện Thủ Đức	TP HCM	700	100
5	Cảng Quân Đoàn 4	TP HCM	1.000	300
6	Cảng Hoàng Long	Đồng Nai	300	200
7	Cảng xăng dầu Long Bình Tân	Đồng Nai	300	700
8	Cảng nhà máy khí điện Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	1.200	700
9	Cảng AJINOMOTO	Đồng Nai	3.00	300
10	Cảng vận tải SONADEZI	Đồng Nai	1.000	300
11	Cảng nhà máy điện Nhơn Trạch 1	Đồng Nai	1.000	700
12	Cảng nhà máy phân lân Long Thành	Đồng Nai	1.500	200
13	Cảng SUPEWACO	Đồng Nai	600	300
14	Cảng kho xăng dầu 18 - Biên Hòa	Đồng Nai	700	300
15	Cảng Bến Cát	Bình Dương	500	300
16	Cảng An Tây (dự kiến)	Bình Dương	1.000	700
17	Cảng kho xăng dầu Chánh Mỹ	Bình Dương	1.200	400
18	Cảng kho xăng dầu Phú Cường	Bình Dương	500	300
19	Cảng kho xăng dầu LPG Tây Ninh	Tây Ninh	1.000	750
20	Cảng FICO Tây Ninh	Tây Ninh	1.000	2.000
21	Cảng trung chuyển chuyên dùng khu công nghiệp Đại An Sài Gòn	Tây Ninh	1.000	300
22	Cảng GREENFEED	Long An	1500	500
23	Cảng MT Gas	Long An	5.000	300
24	Cảng nhà máy đường Hiệp Hòa	Long An	100	300
25	Cảng phân bón Bình Điền	Long An	600	200
26	Cảng phân bón Năm Sao	Long An	500	350
27	Cảng Long An – Công ty thực phẩm An Long	Long An	3.000	500
28	Cảng Cẩm Nguyên, Công ty Cẩm Nguyên	Long An	5.000	550
29	Cảng xi măng Hà Tiên 2 - Long An	Long An	1.000	800
30	Cảng hóa dầu Long Hưng	Long An	2.000	2.000
31	Cảng Việt Hóa	Long An	2.000	300
32	Cảng Nam Việt Thuận	Long An	2.000	300
33	Cảng TNĐ Petechland	Long An	1.000	300
34	Cảng Việt Hóa Nông	Long An	1.000	300
35	Cảng Tân Kim	Long An	1.000	300
36	Cảng nhà máy đường Nagarjuna-VN	Long An	500	200
37	Cảng Tiên Phong	Long An	2.000	300
38	Cảng Phú An	Long An	2.000	300
39	Cảng kho xăng dầu Bến Lức	Long An	300	250
40	Cảng kho xăng dầu Tân An- Petecland	Long An	2.000	700
41	Cảng Proconco Cần Thơ	Cần Thơ	2.000	500

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
42	Cảng xi măng Miền Tây	Cần Thơ	2.000	600
43	Công ty phân bón hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	2.000	200
44	Cảng nhà máy thủy sản Bình An	Cần Thơ	1.000	200
45	Cảng công ty TNHH nhiệt điện Cần Thơ	Cần Thơ	500	300
46	Cảng kho xăng dầu K34 - Trà Nóc	Cần Thơ	1.000	250
47	Cảng kho xăng dầu - Công ty 99	Cần Thơ	750	350
48	Cảng DNTN xăng dầu T18	Cần Thơ	350	250
49	Cảng kho xăng dầu Tân Phú Thạch	Cần Thơ	1.000	400
50	Cảng công ty xi măng Hà Tiên 2	Kiên Giang	1.500	5.000
51	Cảng công ty xi măng Hà Tiên	Kiên Giang	1.500	400
52	Cảng kho xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	300	250
53	Cảng xăng dầu trung chuyển Kiên Giang	Kiên Giang	500	300
54	Cảng kho xăng dầu Mông Thọ (mở rộng)	Kiên Giang	500	600
55	Cảng kho xăng dầu Phú Quốc	Kiên Giang	400	250
56	Cảng nhà máy đường Phụng Hiệp	Hậu Giang	300	600
57	Cảng công ty mía đường Cần Thơ	Hậu Giang	1.000	500
58	Cảng kho xăng dầu Hậu Giang - DNTN Chín Giang	Hậu Giang	100	150
59	Cảng kho xăng dầu Hậu Giang - DNTN Đặng Hồng Quang	Hậu Giang	100	150
60	Cảng kho xăng dầu Phụng Hoàng	Hậu Giang	300	250
61	Cảng kho xăng dầu Tân Hòa	Hậu Giang	200	200
62	Cảng nhà máy xi măng An Giang	An Giang	1.000	500
63	Cảng xăng dầu Vĩnh Tre	An Giang	300	250
64	Cảng công ty CP bê tông ly tâm An Giang	An Giang	1.000	200
65	Cảng Tân Phú	An Giang	2.000	300
66	Cảng kho xăng dầu Long Xuyên	An Giang	300	250
67	Cảng kho xăng dầu Lam Sơn	An Giang	100	150
68	Cảng kho xăng dầu Mỹ Thới	An Giang	100	150
69	Cảng kho xăng dầu An Giang	An Giang	500	300
70	Cảng Ngự Long	Đồng Tháp	2.000	300
71	Cảng kho xăng dầu Bình Thành	Đồng Tháp	300	250
72	Cảng kho xăng dầu Trường Xuân	Đồng Tháp	400	250
73	Cảng nhà máy thức ăn thủy sản Việt Đan	Vĩnh Long	2.000	100
74	Cảng kho xăng dầu Vĩnh Long (PetroMekong)	Vĩnh Long	800	300
75	Cảng kho xăng dầu Vĩnh Long (xây mới)	Vĩnh Long	300	300
76	Cảng kho xăng dầu Vĩnh Thái	Vĩnh Long	500	1.100
77	Cảng kho xăng dầu Trường Sơn	Vĩnh Long	1.000	350
78	Cảng nhà máy mía đường Sóc Trăng	Sóc Trăng		500
79	Cảng kho xăng dầu Sóc Trăng	Sóc Trăng	300	250
80	Cảng kho xăng dầu Sóc Trăng - PVOIL	Sóc Trăng	300	250

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
81	Cảng kho xăng dầu Sóc Trăng - Công ty Thương mại dầu khí Đồng Tháp	Sóc Trăng	400	250
82	Cảng kho xăng dầu Sóc Trăng – Công ty TM Sóc Trăng	Sóc Trăng	100	150
83	Cảng kho xăng dầu Tân Thạnh	Sóc Trăng	100	150
84	Cảng kho xăng dầu Sóc Trăng-PetroMekong	Sóc Trăng	500	300
85	Cảng nhà máy thức ăn thủy sản Bến Tre	Bến Tre	1.000	300
86	Cảng kho xăng dầu Rạch Vông	Bến Tre	300	250
87	Cảng kho xăng dầu Hội Yên	Bến Tre	200	250
88	Cảng kho xăng dầu Ba Tri	Bến Tre	1.000	400
89	Cảng khí điện đạm Cà Mau	Cà Mau	800	200
90	Cảng kho xăng dầu Tắc Vân	Cà Mau	300	250
	Tổng cộng			40.050

2. Quy hoạch chi tiết các cảng hàng hóa chính

a) Vùng Đông Nam Bộ

Cảng Long Bình

- Vị trí: Nằm bên bờ phải sông Đồng Nai, hạ lưu cầu Đồng Nai 900m, thuộc phường Long Bình, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

- Chức năng: Phục vụ hoạt động kinh tế khu vực Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Biên Hòa, Bình Dương;

- Quy mô hiện tại: Diện tích chiếm đất 18,3ha; gồm 3 bến cho tàu đến 600 tấn dài 132 m và 1 bến cho tàu đến 5.000 tấn dài 70 m. Diện tích kho hàng 1800 m². Diện tích bãi hàng 15.360 m². Công suất thiết kế 1,0 triệu tấn/năm;

- Quy hoạch chi tiết.

Công suất đến năm 2020 là 2,0 triệu tấn/năm;

Gồm 2 khu: Khu làm hàng bao kiện, container và khu làm hàng rời. 4 bến cho tàu đến 1.000 tấn, dài 178 m, với 8 tuyến làm hàng; 2 bến cho tàu đến 5.000 tấn dài 158m, với 4 tuyến làm hàng, có 2 tuyến làm hàng container;

- Định hướng phát triển đến năm 2030: Mở rộng quy mô kho, nâng cấp bãi mềm thành bãi cứng, nâng cấp chất lượng thiết bị. Công suất dự kiến 2,5 triệu tấn/năm.

Cảng Phú Định

- Vị trí: Nằm tại ngã 3 sông Cần Giuộc - Chợ Đệm, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh;

- Chức năng: Là cảng hàng hóa tiếp nhận luồng hàng đi/đến thành phố Hồ Chí Minh từ hướng Tây Nam bộ;

- Quy mô hiện tại: Diện tích chiếm đất của dự án khoảng 40,85 ha. Quy mô (giai đoạn 1) như sau: công suất thiết kế 1,0 triệu tấn/năm; gồm 10 bến sà lan 300 tấn dài 315 m, 1 bến cho sà lan 2.000 tấn dài 63 m (tổ hợp bến để neo đậu); diện tích kho hàng 4.680 m²; diện tích bãi hàng 9.360 m²;

- Quy hoạch chi tiết

Công suất đến năm 2020 là 1,5 triệu tấn/năm;

Gồm 2 khu: Khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. 7 bến cho tàu đến 500 tấn, dài 213 m với 7 tuyến làm hàng; 5 bến cho tàu đến 3.000 tấn, dài 410 m với 10 tuyến làm hàng;

- Định hướng đến năm 2030: Mở rộng quy mô, với 10 bến cho tàu đến 500 tấn và 6 bến cho tàu đến 3.000 tấn, mở rộng kho bãi, nâng cấp chất lượng thiết bị. Công suất dự kiến 2,5 triệu tấn/năm.

Cảng Nhơn Đức

- Vị trí: Nằm gần ngã 3 rạch Bà Lào với rạch Đồng Điền, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh;

- Chức năng: Là cảng phục vụ hoạt động kinh tế khu vực phía Nam thành phố Hồ Chí Minh;

- Quy hoạch chi tiết

Công suất đến năm 2020 là 0,7 triệu tấn/năm;

Gồm 2 khu: Khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. 3 bến cho tàu 300 tấn - 500 tấn, dài 90 m, với 3 tuyến làm hàng; 2 bến cho tàu đến 3.000 tấn dài 120 m với 4 tuyến làm hàng;

- Định hướng đến năm 2030: Mở rộng quy mô cảng lên 11 bến; với 8 bến cho tàu đến 500 tấn, dài 240 m, 8 tuyến làm hàng và 3 bến cho tàu đến 3.000 tấn, dài 180 m, với 6 tuyến làm hàng; mở rộng kho bãi, nâng cấp chất lượng thiết bị bốc xếp. Công suất dự kiến 1,5 triệu tấn/năm.

Cảng Bến Súc

- Vị trí: Nằm trên sông Sài Gòn, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;

- Chức năng: Là cảng hàng hóa phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Bình Dương;

- Quy hoạch chi tiết

Công suất đến năm 2020 là 1,0 triệu tấn/năm;

Gồm 2 khu: khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. 5 bến cho tàu đến 1.000 tấn, dài 200 m, với 10 tuyến làm hàng;

- Định hướng đến năm 2030: Mở rộng quy mô kho bãi, nâng cấp chất lượng thiết bị của các tuyến làm hàng, công suất dự kiến 1,5 triệu tấn/năm.

Cảng Bến Kéo

- Vị trí: Nằm bên bờ trái sông Vàm Cỏ Đông, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;

- Chức năng: Là cảng hàng hóa phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Tây Ninh;

- Quy mô hiện tại: Diện tích chiếm đất của dự án khoảng 2,0 ha. Công suất khoảng 0,2 triệu tấn/năm; gồm 1 bến sà lan 300 tấn dài 8 m, 1 bến sà lan 1.000 tấn dài 80,6 m; diện tích kho hàng 2.000 m²; diện tích bãi hàng 17.000 m²;



- Quy hoạch chi tiết

Công suất đến năm 2020 là 1,0 triệu tấn/năm;

Gồm 2 khu: khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. 5 bến cho tàu đến 1.000 tấn, dài 240 m, với 10 tuyến làm hàng;

- Định hướng đến năm 2030: Mở rộng quy mô và nâng cấp kho bãi, nâng cấp thiết bị của các tuyến làm hàng. Công suất dự kiến 1,5 triệu tấn/năm.

b) Vùng Tây Nam Bộ

Cảng Long Đức

- Vị trí: nằm bên bờ phải sông Cổ Chiên, thuộc xã Long Đức, thành phố Trà Vinh;

- Chức năng: Là cảng hàng hóa phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Trà Vinh;

- Quy mô hiện tại: Được đầu tư xây dựng trong dự án nâng cấp 2 tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ. Diện tích chiếm đất khoảng 3,2 ha. Công suất khoảng 0,2 triệu tấn/năm; gồm 2 bến cho tàu đến 500 tấn dài 100 m, với 2 tuyến làm hàng; diện tích bãi hàng 3.200m²;

- Quy hoạch chi tiết

Công suất đến năm 2020 là 0,4 triệu tấn/năm;

Cảng gồm 2 khu: Khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. 2 bến cho tàu đến 500 tấn dài 50 m với 2 tuyến làm hàng, 1 bến cho tàu đến 2.000 tấn dài 65 m với 2 tuyến làm hàng;

- Định hướng đến năm 2030: Mở rộng kho bãi hàng, nâng cấp chất lượng thiết bị làm hàng. Công suất dự kiến 0,6 triệu tấn/năm.

Cảng An Phước

- Vị trí: Nằm bờ hữu sông Cổ Chiên, xã An Phước, huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long;

- Chức năng: Làm hàng phục vụ hoạt động kinh tế tỉnh Vĩnh Long;

- Quy mô hiện tại: Được đầu tư xây dựng trong dự án nâng cấp 2 tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ. Diện tích chiếm đất 3,0 ha. Công suất 0,15 triệu tấn/năm; gồm 1 bến 500 tấn dài 60 m, với 1 tuyến làm hàng; diện tích bãi hàng 5.500m²;

- Quy hoạch chi tiết

Công suất năm 2020 là 0,3 triệu tấn/năm;

Gồm 2 khu: Khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. Nâng cấp bến cho tàu đến 2.000 tấn, dài 60 m với 2 tuyến làm hàng;

- Định hướng đến năm 2030: Mở rộng quy mô, gồm 1 bến cho tàu đến 500 tấn, dài 40 m, với 2 tuyến làm hàng và 1 bến cho tàu đến 2.000 tấn, dài 60 m, với 2 tuyến làm hàng. Mở rộng kho bãi, nâng cấp chất lượng thiết bị làm hàng. Công suất dự kiến 0,5 triệu tấn/năm.

Cảng sông Sa Đéc

- Vị trí: Nằm bên rạch Sa Đéc, phường 2, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp;

- Chức năng: Làm hàng phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Đồng Tháp;
- Quy mô hiện tại: Được đầu tư trong dự án nâng cấp 2 tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ. Diện tích khoảng 1,5 ha. Công suất 0,15 triệu tấn/năm; gồm 1 bến cho tàu đến 500 tấn, dài 60 m, với 2 tuyến làm hàng; diện tích kho 600 m²; diện tích bãi hàng 4.800m²;
- Quy hoạch chi tiết
 - Công suất đến năm 2020 là 0,3 triệu tấn/năm;
 - Gồm 2 khu: khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. 2 bến cho tàu đến 500 tấn, dài 100 m, 4 tuyến làm hàng, đầu tư mở rộng kho bãi, mua sắm thiết bị bốc xếp;
- Định hướng đến năm 2030: mở rộng quy mô bãi; nâng cấp bến để tiếp nhận tàu đến 1.000 tấn. Nâng cấp chất lượng thiết bị làm hàng; công suất 0,4 triệu tấn/năm.

Cảng Bình Long

- Vị trí: Nằm bên bờ phải sông Hậu, thuộc thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Chức năng: Làm hàng phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh An Giang;
- Quy mô hiện tại: Được đầu tư xây dựng trong dự án nâng cấp 2 tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ. Diện tích chiếm đất 2,1 ha. Công suất khoảng 0,2 triệu tấn/năm; gồm 2 bến cho tàu đến 500 tấn dài 100 m, với 2 tuyến làm hàng; diện tích kho 6104 m²; diện tích bãi hàng 3.200 m²;
- Quy hoạch chi tiết
 - Công suất đến năm 2020 là 0,3 triệu tấn/năm;
 - Gồm 2 khu: khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời. Gồm 1 bến cho tàu đến 500 tấn, dài 50 m với 2 tuyến làm hàng và nâng cấp 1 bến cho tàu đến 1.000 tấn, dài 70 m với 2 tuyến làm hàng; giữ nguyên quy mô kho bãi;
- Định hướng đến năm 2030: đầu tư mở rộng bãi hàng, nâng cấp chất lượng thiết bị bốc xếp, nâng cấp bến cho phương tiện đến 3.000 tấn; công suất dự kiến 0,6 triệu tấn hàng/năm.

Cảng Tắc Cậu

- Vị trí: Nằm ở bờ phải sông Cái Bé, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang;
- Chức năng: Làm hàng phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Kiên Giang;
- Quy mô hiện tại: Được đầu tư xây dựng trong dự án nâng cấp 2 tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ. Diện tích chiếm đất 2,6 ha (gồm cả khu bến khách). Công suất khoảng 0,15 triệu tấn/năm; gồm 1 bến cho tàu đến 300 tấn dài 12 m, và 1 bến cho tàu đến 500 tấn dài 35 m; diện tích bãi hàng 5.000 m²;
- Quy hoạch chi tiết
 - Công suất đến năm 2020 là 0,4 triệu tấn/năm;
 - Gồm 2 khu: khu cảng hàng hóa và khu bến khách (hiện hữu). Phần cảng hàng hóa, có khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời gồm 1 bến cho tàu đến 500 tấn, dài 40 m

và 1 bên cho tàu đến 1.000 tấn, dài 50m mỗi bên có 2 tuyến làm hàng;

- Định hướng đến năm 2030: đầu tư mở rộng hệ thống kho bãi, nâng cấp 1 bên cho tàu đến 2.000 tấn; công suất dự kiến 0,6 triệu tấn/năm.

Chi tiết nội dung quy hoạch các cảng hàng hóa chính cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Hiện trạng				Quy hoạch đến năm 2020				Định hướng đến năm 2030			
		SL năm 2011 (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Chiều dài (m) /số bến	Diện tích đất (ha)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Chiều dài (m) / số bến	Diện tích đất (ha)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn)	Chiều dài (m) /số bến	Diện tích đất (ha)
I	Đông Nam bộ												
1	Cảng Long Bình (Tp HCM)	1.431	5.000	$\frac{202}{4}$	18,3	2.000	5.000	$\frac{336}{6}$	18,3	2.500	5.000	$\frac{336}{6}$	18,3
2	Cảng Phú Định (Tp HCM)	~830	2.000	$\frac{378}{11}$	40,85	1.500	3.000	$\frac{623}{12}$	40,85	2.500	3.000	$\frac{792}{16}$	40,85
3	Cảng Nhơn Đức (Tp HCM)	Xây mới				700	3.000	$\frac{210}{5}$	8	1.500	3.000	$\frac{420}{11}$	17
4	Cảng Bến Súc (Bình Dương)	Xây mới				1.000	1.000	$\frac{200}{5}$	9	1.500	1.000	$\frac{200}{5}$	14
5	Cảng Bến Kéo (Tây Ninh)	~100	1.000	$\frac{88,6}{2}$	2,0	1.000	1.000	$\frac{240}{5}$	9	1.500	1.000	$\frac{240}{5}$	14
II	Tây Nam bộ												
1	Cảng Long Đức (Trà Vinh)	~155	500	$\frac{100}{2}$	3,2	400	2.000	$\frac{115}{2}$	3,2	600	2.000	$\frac{115}{2}$	4,8
2	Cảng An Phước (Vĩnh Long)	-	500	$\frac{60}{1}$	3,0	300	2.000	$\frac{60}{1}$	3,0	500	2.000	$\frac{100}{2}$	5,0
3	Cảng sông Sa Đéc (Đồng Tháp)	~130	500	$\frac{60}{1}$	1,5	300	500	$\frac{100}{2}$	1,5	400	1.000	$\frac{100}{2}$	2,0
4	Cảng Bình Long (An Giang)	~150	500	$\frac{100}{2}$	2,1	300	1.000	$\frac{120}{2}$	2,1	600	3.000	$\frac{120}{2}$	4,5
5	Cảng Tắc Cậu (Kiên Giang)	~90	500	$\frac{47}{2}$	2,6	400	1.000	$\frac{90}{2}$	2,6	600	2.000	$\frac{90}{2}$	4,0

IV. Các dự án đầu tư ưu tiên giai đoạn đến năm 2020

Danh mục các dự án đầu tư ưu tiên đến năm 2020 như sau:

T	Tên dự án	Nội dung đầu tư chính	Chi phí (tỷ đồng)			Dự kiến nguồn vốn
			Tổng cộng	đến 2015	2016-2020	
1	Cảng Long Bình	GĐ2, mở rộng, nâng cấp bến, kho, bãi, đầu tư thiết bị	240		240	DN
2	Cảng Long Đức	GĐ2, mở rộng, nâng cấp bến, kho bãi, đầu tư thiết bị	50		50	DN
3	Cảng Bình Long	GĐ2, mở rộng, nâng cấp bến, kho bãi, đầu tư thiết bị	35		35	DN
4	Cảng Tắc Cậu	GĐ2, mở rộng, nâng cấp bến, kho bãi, đầu tư thiết bị	50		50	DN
5	Cảng sông Sa Đéc	GĐ2, mở rộng bến, kho bãi, đầu tư thiết bị	25		25	DN
	Tổng cộng		400		400	

V. Các giải pháp, cơ chế chính sách chủ yếu thực hiện quy hoạch

- Tổ chức triển khai quản lý và thực hiện tốt quy hoạch, thường xuyên theo dõi phát hiện các bất cập phát sinh trong thực hiện để kịp thời điều chỉnh quy hoạch. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý đầu tư và hoạt động của hệ thống cảng, kịp thời phát hiện các bất cập để bổ sung sửa đổi cho phù hợp.

- Tiếp tục xây dựng thể chế, chính sách, nhằm huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển cảng ĐTNĐ, chủ yếu dưới các hình thức đầu tư BO, BOT. Tập trung vốn ngoài ngân sách kể cả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho phát triển cảng. Khi cần thiết, ngân sách Nhà nước sẽ hỗ trợ một phần vốn đầu tư xây dựng các cảng quan trọng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy quá trình phát triển cảng.

- Tăng cường quản lý chất lượng xây dựng, điều kiện an toàn khai thác, yêu cầu giao thông tiếp cận trong đầu tư và khai thác cảng, góp phần đảm bảo trật tự an toàn giao thông ĐTNĐ.

- Quan tâm đào tạo phát triển nguồn nhân lực quản lý và khai thác cảng, trong đó chú ý phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa hệ thống cảng.

- Bảo vệ môi trường trong xây dựng và khai thác cảng ĐTNĐ. Tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống cảng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong đầu tư và duy tu, bảo trì hệ thống cảng, bao gồm các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu. Khuyến khích ứng dụng công nghệ, vật liệu mới trong phát triển cảng, nhằm nâng cao chất lượng, giảm chi phí đầu tư. Áp dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông trong quản lý và khai thác cảng.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan công bố và quản lý thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt. Định kỳ tổ chức rà soát, bổ sung, cập nhật quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tế, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định;

Các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức, quản lý và thực hiện quy hoạch.

Các địa phương dành quỹ đất thích đáng đáp ứng yêu cầu phát triển cảng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2949/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ GTVT Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Hệ thống cảng ĐTNĐ khu vực phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / .k

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, Công an, NN&PTNT, TN&MT, TT&TT, KHCN, GD-ĐT, VH-TTDL, LĐ-TB-XH;
- UBND các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Tp Cần Thơ; Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang; Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau;
- Các Vụ, Tổng cục, Cục, đơn vị thuộc Bộ GTVT;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty 91;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (7).

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng